

Bản án số: **03/2018/HNGĐ-ST**

Ngày 18/9/2018

V/v: “*Yêu cầu không công nhận là vợ chồng*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM BÌNH, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Cao Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Ngọc Tuyết

2. Bà Lê Thị Thu Đông

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Kiều Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa: Ông Đặng Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Tuyên Quang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2018/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 4 năm 2018, về việc: *Yêu cầu không công nhận là vợ chồng*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Ma Đình N, sinh năm 1970

Địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện L, tỉnh Tuyên Quang, có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà Ma Thị U, sinh năm 1967

Địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện L, tỉnh Tuyên Quang, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Ma Đình N trình bày: Năm 1989 tôi kết hôn với bà Ma Thị U trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, được gia đình hai bên cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, vì lý do không hiểu biết pháp luật nên chúng tôi không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau đó chúng tôi cùng nhau chung sống tại thôn L, xã Q, huyện L, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình chung sống vợ chồng tuy hạnh phúc nhưng vẫn có mâu thuẫn nhỏ, nhưng từ năm 1995 đến nay thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, phát sinh nhiều mâu thuẫn phức tạp, tuy rằng chúng tôi đã được anh em hai bên can thiệp, hòa giải nhiều lần nhưng chúng tôi không thể trở lại sống hạnh phúc với nhau được. Đặc biệt từ năm 1995 đến nay tình hình phát sinh mâu thuẫn

ngày càng trở nên phức tạp hơn, quan điểm sống có nhiều bất đồng, quan hệ vợ chồng luôn căng thẳng, dẫn đến tình cảm bị sút mẻ, bản thân tôi đã cố gắng nhiều để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả, đã có thời gian tôi sinh ra tiêu cực với vợ con và gia đình; vì nhiều nguyên nhân lý do, tôi xác định không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với bà U, bởi lẽ cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Vợ chồng có 4 chung, cháu thứ nhất tên là Ma Đình H, sinh ngày 20/10/1991, cháu thứ hai tên là Ma Thị Th, sinh ngày 28/12/1992, cháu thứ ba tên là Ma Đình T, sinh ngày 02/2/1996, cháu thứ tư tên là Ma Đình T, sinh này 02/2/1996. Hiện các cháu đã trưởng thành, tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Ma Thị U trình bày:

Năm 1989 tôi kết hôn với ông Ma Đình N trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng do không hiểu biết pháp luật nên không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau đó chúng tôi chung sống với nhau như vợ chồng tại thôn L, xã Q, huyện L, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình chung sống vợ chồng hòa hợp, hạnh phúc đến năm 1995 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tôi mang thai con thứ ba, ông N bắt tôi đi phá thai, tôi không nhất trí nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn từ đó, tuy nhiên tôi vẫn cam chịu và nuôi dạy các con khôn lớn trưởng thành. Nay ông N đề nghị giải quyết yêu cầu không công nhận là vợ chồng, quan điểm của tôi không nhất trí, bởi lẽ bản thân tôi vẫn còn tình cảm với ông N, các con và gia đình hai bên nội ngoại không nhất trí vợ chồng ly hôn. Do vậy tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Tuyên Quang bác yêu cầu khởi kiện không công nhận là vợ chồng của ông N để chúng tôi quay về đoàn tụ gia đình, cùng nhau gánh vác trách nhiệm với gia đình và con cái.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 4 con chung, cháu thứ nhất tên là Ma Đình H, sinh ngày 20/10/1991, cháu thứ hai tên là Ma Thị Th, sinh ngày 28/12/1992, cháu thứ ba tên là Ma Đình T, sinh ngày 02/2/1996, cháu thứ tư tên là Ma Đình T, sinh này 02/2/1996; nay các cháu đã trưởng thành nên tôi không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung: Tôi nhất trí tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Tôi nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu quan điểm: Tòa án đã thụ lý, giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm về việc “*Yêu cầu không công nhận là vợ chồng*” là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách các đương sự và tiến hành thủ tục tố tụng khác theo đúng trình tự pháp luật quy định, kể từ ngày thụ lý đến ngày xét xử sơ thẩm; các phần tiến hành tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm được Hội đồng xét xử tiến hành theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

(1) Xác định quan hệ pháp luật: “*Yêu cầu không công nhận là vợ chồng*”

(2) Xét yêu cầu khởi kiện của ông Ma Đình N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ lời khai của các đương sự, kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện L, tỉnh Tuyên Quang có đủ cơ sở xác định ông Ma Đình N và bà Ma Thị U xây dựng gia đình, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi về chung sống với nhau vợ chồng hạnh phúc hòa thuận đến năm 1995 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, có nhiều bất đồng trong quan điểm sống, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng nhạt phai, mặc dù đã được gia đình nội ngoại hai bên khuyên giải nhưng không có kết quả. Như vậy, có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông N và bà U đã thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Căn cứ Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc ông Ma Đình N và bà Ma Thị U chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của ông N là có căn cứ pháp luật, cần được chấp nhận, không công nhận ông Ma Đình N và bà Ma Thị U là vợ chồng.

(3) Về con chung: Quá trình chung sống, ông Nghiêm và bà Út có 4 con chung, cháu thứ nhất tên là Ma Đình H, sinh ngày 20/10/1991, cháu thứ hai tên là Ma Thị Th, sinh ngày 28/12/1992, cháu thứ ba tên là Ma Đình T, sinh ngày 02/2/1996, cháu thứ tư tên là Ma Đình T, sinh này 02/2/1996. Hiện nay các cháu đều đã trưởng thành, ông N, bà U không yêu cầu giải quyết, do vậy không xem xét, giải quyết.

(4) Về tài sản chung và vay nợ chung: Ông N, bà U tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

(5) Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Ma Đình N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; bà Ma Thị U không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 131, Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

Căn cứ: Khoản 8 Điều 28, 143, 147, 264, 266, 267, 271 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Không công nhận ông Ma Đình N và bà Ma Thị U là vợ chồng.
2. Về con chung: Ông N và bà U có 4 con chung, hiện nay đều đã trưởng thành và không đề nghị giải quyết.

3. Về tài sản chung và vay nợ chung: Ông N và bà U tự thỏa thuận, không đề nghị giải quyết.

4. Về án phí: Ông Ma Đình N phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp theo biên lai số 0006113 ngày 17/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, ông N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Án xử công khai sơ thẩm, ông Ma Đình N và bà Ma Thị U đều có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (18/9/2018).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện L;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã Q;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Hoàng Cao Tiến

Căn cứ: Điều 9, 14, 15, 16, 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ: Khoản 8 Điều 28, 264, 266, 267 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ: Điểm b mục 2 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Tuyên bố không công nhận ông Ma Đình Nghiêm và bà Ma Thị Út là vợ chồng.
2. Về con chung: Ông Ma Đình Nghiêm và bà Ma Thị Út xác nhận các con chung đều đã trưởng thành không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về vay nợ chung:

Về án phí: Ông Nghiêm phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0006113 ngày 17/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Bình, ông Nghiêm đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Ma Thị Út không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Án xử công khai sơ thẩm, ông Nghiêm và bà Út đều có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Lâm Bình;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lâm Bình;
- UBND xã Hồng Quang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Hoàng Cao Tiến

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tấn Ngợi - Khổng Văn Vinh

Hoàng Cao Tiến

